

Số: 2235 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 24 tháng 06 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện
chính sách tinh giản biên chế 6 tháng cuối năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 394/TTr-SNV ngày 12/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế 6 tháng cuối năm 2024 đối với 17 cán bộ, công chức, viên chức, cụ thể như sau:

- Công chức thực hiện giải quyết chính sách thôi việc ngay: 01 người;
- Cán bộ, công chức thực hiện giải quyết chính sách nghỉ hưu trước tuổi: 03 người;
- Viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện giải quyết chính sách nghỉ hưu trước tuổi: 13 người;
- Tổng kinh phí thực hiện: 3.635.617.000 đồng (Ba tỷ, sáu trăm ba mươi lăm triệu, sáu trăm mười bảy nghìn đồng).

(Có biểu số 1a và biểu số 1c đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nội vụ

a) Thông báo các cơ quan, đơn vị, địa phương có cán bộ, công chức, viên chức được phê duyệt tinh giản biên chế theo Điều 1 Quyết định này để thực hiện thủ tục giải quyết chế độ, chính sách kịp thời theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp kết quả thực hiện tinh giản biên chế, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét để báo cáo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính kiểm tra theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 14 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm bố trí và hướng dẫn việc sử dụng kinh phí để cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện chi trả chế độ chính sách tinh giản biên chế theo quy định.

3. Bảo hiểm xã hội tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ, chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các huyện, thị xã, thành phố thực hiện giải quyết chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội đối với các đối tượng thuộc diện tinh giản biên chế theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan

a) Triển khai thực hiện các thủ tục giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế cho cán bộ, công chức, viên chức đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định tại Nghị định số 29/2023/NĐ-CP.

b) Báo cáo kết quả thực hiện cho Sở Nội vụ, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cán bộ, công chức, viên chức có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Lưu: VT, K12.

[Handwritten signature]

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

BIỂU SỐ 1a
DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liên kì		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián						
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên				Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH							
TỔNG CỘNG				16 người																											
Khối hành chính				3 người																											
UBND thị xã Hoài Nhơn																															
1	Võ Khôi Mẫn	08/08/1965	Trung cấp Luật	Công chức Tư pháp - Hộ tịch, UBND xã Hoài Phú	4,06	01/01/2024					5%	01/01/2021			6.617	36n 8th		01/08/2024	58 tuổi 11 tháng	01/06/2027	148.883	59.553	33.085	56.245	Điểm d Khoản 1 Điều 2 NĐ 29						
											6%	01/01/2022																			
											7%	01/01/2023																			
											8%	01/01/2024																			
2	Phạm Thị Hoa	12/09/1969	Trung cấp Hành chính - Văn thư	Công chức Văn phòng - Thống kê, UBND phường Hoài Tân	2,86	01/02/2023							2,66	01/02/2021	4.205	37n 3th		01/10/2024	55 tuổi	01/10/2026	83.049	25.230	21.025	36.794	Điểm d Khoản 1 Điều 2 NĐ 29						
3	Đỗ Đình Hồng	10/04/1966	Trung cấp nông nghiệp	Chủ tịch Hội nông dân phường Hoài Thanh Tây	2,46	01/03/2023	0,15	01/3/2017						2,26	01/03/2021	3.780	21n 2th		01/09/2024	58 tuổi 4 tháng	01/05/2028	67.095	45.360	18.900	2.835	Điểm d Khoản 1 Điều 2 NĐ 29					
Khối sự nghiệp				13 người																											
Sở Y tế																															
1	Phan Thanh Nô	02/4/1967	Y tá sơ cấp	Y tá, Trung tâm Y tế thị xã Hoài Nhơn	3,63	01/01/2017					5%	01/01/2019			6.061	33n 11th		01/07/2024	57 tuổi 02 tháng	01/05/2029	163.647	90.915	30.305	42.427	Điểm d Khoản 1 Điều 2 NĐ 29						
											6%	01/01/2020																			
											7%	01/01/2021																			
											8%	01/01/2022																			
											9%	01/01/2023																			
10%	01/01/2024																														
UBND thị xã Hoài Nhơn																															
2	Đặng Thị Rý	12/10/1970	Cao đẳng sư phạm Tiểu học	Giáo viên Tiểu học Trường Tiểu học số 2 Bồng Sơn	4,98	01/07/2023					26%	01/02/2019			9.864	32n 10th		01/07/2024	53 tuổi 8 tháng	01/07/2028	231.804	118.368	49.320	64.116	Điểm d Khoản 1 Điều 2 NĐ 29						
											0,15	01/9/2019														27%	01/02/2020	5%	01/07/2023	4,89	01/07/2020
											0	01/9/2021														28%	01/02/2021				
																										29%	01/02/2022				
																										30%	01/02/2023				
		31%	01/02/2024																												

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm nghỉ hưu	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản			
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng		Hệ số	Thời điểm hưởng				Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
3	Nguyễn Việt Tuấn	24/02/1966	Cao đẳng sư phạm Âm nhạc	Giáo viên Trường Tiểu học số 1 Hoài Châu Bắc	4,27	01/01/2023			21%	01/07/2019			3,65	01/01/2017	7.705	30n 6th	01/07/2024	58 tuổi 4 tháng	01/12/2027	159.879	80.903	38.525	40.451	Điểm d Khoản 1 Điều 2 NĐ 29		
									22%	01/07/2020			3,96	01/01/2020												
									23%	01/07/2021																
									24%	01/07/2022																
									25%	01/07/2023																
4	Trần Thao	04/08/1967	Đại học sư phạm Lịch sử	Hiệu trưởng Trường THCS Hoài Thanh Tây	5,7	01/04/2023	0,45	01/9/2019	29%	01/09/2019	5%	01/01/2020	4,98	01/01/2017	11.981	36n	01/09/2024	57 tuổi	01/09/2029	335.468	179.715	59.905	95.848	Điểm d Khoản 1 Điều 2 NĐ 29		
									30%	01/09/2020	6%	01/01/2021														
									31%	01/09/2021	7%	01/01/2022														
									32%	01/09/2022	8%	01/01/2023														
									33%	01/09/2023																
UBND huyện An Lão																										
5	Nguyễn Văn Bình	26/06/1967	Cử nhân Cao đẳng Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Thị trấn An Lão	4,89	01/9/2016			32%	01/5/2019					10.881	37 n 11 th	01/07/2024	57 tuổi	01/07/2029	315.562	163.222	54.407	97.933	Điểm d Khoản 1 Điều 2 NĐ 29		
									33%	01/5/2020															5%	01/09/2019
									34%	01/5/2021															6%	01/09/2020
									35%	01/5/2022															7%	01/09/2021
									36%	01/5/2023															8%	01/09/2022
37%	01/5/2024	9%	01/09/2023																							
6	Đình Thị Ép	12/03/1970	Cao đẳng sư phạm Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học An Trung	4,89	01/05/2019			30%	01/5/2019					10.310	35 n 11 th	01/07/2024	54 tuổi 3 tháng	01/08/2027	242.291	108.258	51.551	82.482	Điểm d Khoản 1 Điều 2 NĐ 29		
									31%	01/5/2020																
									32%	01/5/2021																
									33%	01/5/2022															5%	01/4/2022
									34%	01/5/2023															6%	01/4/2023
35%	01/5/2024	7%	01/4/2024																							
7	Hồ Việt Ngọt	06/11/1965	Đại học Sư phạm Văn	Giáo viên Trường Tiểu học An Quang	4,98	01/10/2015			22%	01/4/2019	5%	01/10/2018			10.363	40 n 10 th	01/07/2024	58 tuổi 7 tháng	01/09/2027	269.450	108.816	51.817	108.817	Điểm d Khoản 1 Điều 2 NĐ 29		
									23%	01/4/2020	6%	01/10/2019														
									24%	01/4/2021	7%	01/10/2020														
									25%	01/4/2022	8%	01/10/2021														
									26%	01/4/2023	9%	01/10/2022														
27%	01/4/2024	10%	01/10/2023																							
8	Trần Thị Xuân	03/7/1970	Đại học sư phạm tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Số 1 An Hòa	5,36	01/01/2024			25%	01/2/2019			4,65	01/01/2017	9.987	31 n 11 th	01/07/2024	53 tuổi 11 tháng	01/12/2027	214.723	104.865	49.935	59.923	Điểm d Khoản 1 Điều 2 NĐ 29		
									26%	01/2/2020			4,98	01/01/2020												
									27%	01/2/2021																
									28%	01/2/2022																
									29%	01/2/2023			5%	01/01/2023												
30%	01/2/2024																									

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tinh giản biên chế	Tuổi khi giải quyết tinh giản biên chế	Thời điểm nghỉ hưu	Kinh phí để thực hiện tinh giản biên chế (1000 đồng)				Lý do tinh giản				
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng		Hệ số	Thời điểm hưởng				Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
9	Đỗ Thiện	25/06/1967	Đại học Nông học	Viên chức Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	4,98	01/10/2019					5%	01/10/2022	4,65	01/10/2016	7.906	38 n 5 th		01/08/2024	57 tuổi 1 tháng	01/07/2029	231.251	118.590	39.530	73.131	Điểm d Khoản 1 Điều 2 NĐ 29		
10	Phạm Lâm	02/10/1967	Đại học Ngữ văn	Viên chức Trung tâm Văn hóa - Thông tin Thể thao	4,98	01/01/2016	0,3	01/11/2019			5%	01/11/2019			8.889	33 n 11 th		01/11/2024	57 tuổi	01/11/2029	239.991	133.328	44.443	62.220	Điểm d Khoản 1 Điều 2 NĐ 29		
UBND huyện Tuy Phước																											
11	Nguyễn Thị Lệ Thu	05/8/ 1970	Đại học Sư phạm Lịch sử	Giáo viên Trường THCS Phước An	5,02	01/06/2023					24%	01/10/2018			4,65	01/01/2018	9.565	31 n 8 th		01/07/2024	53 tuổi 11 tháng	01/01/2028	205.648	100.433	47.825	57.390	Điểm e Khoản 1 Điều 2 NĐ 29
											25%	01/10/2019															
											26%	01/10/2020															
											27%	01/10/2021			4,98	01/07/2021											
											28%	01/10/2022															
											29%	01/10/2023															
12	Hà Thị Thu Cúc	30/07/1971	Đại học Sư phạm Giáo dục Tiểu học	Giáo viên Trường TH số 2 Phước Quang	5,36	01/04/2023					26%	01/04/ 2019			4,65	01/04/2017											
											27%	01/04/ 2020															
											28%	01/04/ 2021			4,98	01/4/2020	10.031	32 n 7 th		01/08/2024	53 tuổi	01/08/2029	265.822	150.465	50.155	65.202	Điểm d Khoản 1 Điều 2 NĐ 29
											29%	01/04/ 2022															
											30%	01/04/ 2023			5,02	01/3/2023											
											31%	01/04/ 2024															
UBND huyện Phù Cát																											
13	Nguyễn Văn Thảo	10/8/1965	Cao đẳng SP Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Cát Thành	4,89	01/09/2019					31%	01/03/2019	5%	01/09/2022													
											32%	01/03/2020	6%	01/09/2023													
											33%	01/03/2021															
											34%	01/03/2022															
											35%	01/03/2023															
											36%	01/03/2024															

BIỂU SỐ 1c

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THÔI VIỆC NGAY 6 THÁNG CUỐI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ Và Tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp do đóng BHXH (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (100 đồng)			Lý do tính gián
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Hệ số	Thời điểm hưởng			Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng số	
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	27
Tổng cộng			1 người																				220.705	22.626	198.079	
1	Lê Văn Định	20/7/1968	Đại học	Phó Trưởng phòng TC-KH, huyện Phù Mỹ	3,99	01/11/2022	0,2	01/5/2013							3,66	01/11/2019	7.542	6.142	21 năm 5 tháng		01/07/2024	55 tuổi 11 tháng	220.705	22.626	198.079	Điểm đ khoản 1 Điều 2 ND 29